

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 52

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

26 tháng 11 năm 2002

- Điều chỉnh lần thứ nhất
Điều chỉnh lần thứ hai
Điều chỉnh lần thứ ba
Điều chỉnh lần thứ tư
Điều chỉnh lần thứ năm
Điều chỉnh lần thứ sáu
Điều chỉnh lần thứ bảy
Điều chỉnh lần thứ tám
Điều chỉnh lần thứ chín
Điều chỉnh lần thứ mười
- 22 tháng 9 năm 2003
11 tháng 12 năm 2003
3 tháng 8 năm 2004
7 tháng 10 năm 2004
11 tháng 5 năm 2005
18 tháng 5 năm 2006
6 tháng 7 năm 2006
6 tháng 11 năm 2007
10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

21 tháng 1 năm 2010
1 tháng 11 năm 2010
26 tháng 3 năm 2011
2 tháng 3 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Ông Cô Gia Thọ	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Mã Thanh Danh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Foo Woh Seng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Gariel Magno Torres	Phó Tổng Giám đốc

từ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2012
từ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lê Nguyên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60752643/15503268

Ernst & Young Vietnam Limited
Bitexco Financial Tower
28th Floor, 2 Hai Trieu Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh Đô và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 6 đến trang 52 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trong yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 9 – Tài sản cố định vô hình.

Tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000.000 VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Tập đoàn. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Cũng theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để góp vốn.

Tập đoàn đang khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô" trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.250.000.000 VNĐ, đã làm giảm khoản lợi nhuận sau thuế trong kỳ với số tiền tương đương. Giá trị khấu trừ lũy kế vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 24.166.667.003 VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng vào ngày này với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu "Kinh Đô" cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 25.833.332.997 VNĐ và 50.000.000.000 VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

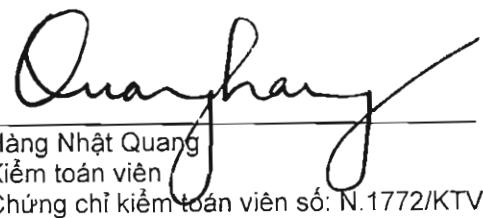
Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được trình bày ở các đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1772/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.231.699.479.238	2.558.532.922.412
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	755.545.515.628	967.330.130.617
111	1. Tiền		113.797.120.279	185.816.130.617
112	2. Các khoản tương đương tiền		641.748.395.349	781.514.000.000
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	12.2	254.476.552.184	373.770.318.479
121	1. Đầu tư ngắn hạn		280.352.640.598	434.804.094.447
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(25.876.088.414)	(61.033.775.968)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	6	809.810.047.134	724.910.919.717
131	1. Phải thu khách hàng		133.088.617.279	202.402.215.815
132	2. Trả trước cho người bán		180.960.167.476	88.277.731.306
135	3. Các khoản phải thu khác		498.946.001.601	436.692.571.164
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.184.739.222)	(2.461.598.568)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	7	363.237.310.353	398.032.090.636
141	1. Hàng tồn kho		364.744.106.150	399.655.331.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.506.795.797)	(1.623.240.670)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		48.630.053.939	94.489.462.963
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		23.477.065.569	27.523.140.386
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.953.427.563	3.495.249.715
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.642.554.703	9.261.522.658
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		8.557.006.104	54.209.550.204
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.309.413.805.670	3.250.888.458.201
218	<i>I. Phải thu dài hạn khác</i>		345.000.000	345.000.000
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		1.491.383.438.989	1.431.032.627.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình Nguyên giá	8	825.990.176.922	830.120.570.346
222	Giá trị khấu hao lũy kế		1.520.280.825.743	1.466.067.600.094
223			(694.290.648.821)	(635.947.029.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình Nguyên giá	9	438.239.932.381	454.552.831.520
228	Giá trị khấu trừ lũy kế		527.529.656.183	527.050.756.383
229			(89.289.723.802)	(72.497.924.863)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	227.153.329.686	146.359.225.728
240	<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	10	25.304.992.114	26.591.686.628
241	1. Nguyên giá		34.524.970.816	34.524.970.816
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(9.219.978.702)	(7.933.284.188)
250	<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>		1.303.586.114.250	1.255.715.348.986
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	12.1	1.255.600.000.000	1.207.972.190.946
258	2. Đầu tư dài hạn khác	12.2	47.986.114.250	91.823.744.124
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.2	-	(44.080.586.084)
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		117.077.751.197	143.691.728.058
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		90.034.980.899	94.489.225.035
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	26.492.987.298	48.652.720.023
268	3. Tài sản dài hạn khác		549.783.000	549.783.000
269	<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	4	371.716.509.120	393.512.066.935
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.541.113.284.908	5.809.421.380.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.400.934.860.320	1.959.475.083.174
310	I. Nợ ngắn hạn		1.262.307.102.173	1.783.559.913.116
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	628.517.103.400	882.654.433.040
312	2. Phải trả người bán	14	203.107.150.026	274.134.221.072
313	3. Người mua trả tiền trước	15	51.433.704.458	36.056.645.617
314	4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	16	37.835.446.804	58.171.397.947
315	5. Phải trả người lao động		49.691.400.958	65.677.580.413
316	6. Chi phí phải trả	17	126.970.970.619	221.099.438.573
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	124.193.156.635	203.176.971.073
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.558.169.273	42.589.225.381
330	II. Nợ dài hạn		138.627.758.147	175.915.170.058
333	1. Phải trả dài hạn khác		14.057.189.177	17.039.941.861
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	79.301.865.120	114.079.573.944
336	3. Dụ phòng trợ cấp thôi việc		45.268.703.850	44.795.654.253
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	4.103.165.357.487	3.814.673.283.799
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.103.165.357.487	3.814.673.283.799
411	1. Vốn cổ phần		1.335.178.810.000	1.195.178.810.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.453.818.769.788	1.950.665.093.455
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(343.606.774.359)	(153.869.778.400)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.221.041.539	(891.411.434)
417	5. Quỹ đầu tư, phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.909.752.661	15.909.752.661
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		588.480.841.591	756.517.901.250
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ		37.013.067.101	35.273.013.640
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.541.113.284.908	5.809.421.380.613

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ	683.486	1.562.941
- Euro	102	102
- Nhân dân Tệ		173.300

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.557.674.525.069	1.524.902.980.448
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(8.142.303.768)	(12.165.597.540)
10	3. Doanh thu thuần	21.1	1.549.532.221.301	1.512.737.382.908
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(957.887.281.759)	(983.410.684.609)
20	5. Lợi nhuận gộp		591.644.939.542	529.326.698.299
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	75.704.501.739	44.665.831.248
22	7. Chi phí tài chính	23	(126.249.455.170)	(84.511.897.395)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(59.907.880.630)	(51.582.090.910)
24	8. Chi phí bán hàng		(334.602.278.954)	(299.340.401.163)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(170.263.450.620)	(139.786.840.916)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.234.256.537	50.353.390.073
31	11. Thu nhập khác	24	11.775.259.450	8.231.261.564
32	12. Chi phí khác	24	(20.769.840.646)	(6.677.368.801)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	24	(8.994.581.196)	1.553.892.763
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		27.239.675.341	51.907.282.836
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(12.012.573.850)	(12.492.115.347)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.1	(22.159.732.725)	(7.637.724.190)
60	17. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế		(6.932.631.234)	31.777.443.299
61	Phân bổ cho:			
62	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.734.576.782	4.499.793.032
	17.2 Cổ đông của công ty mẹ		(8.667.208.016)	27.277.650.267
80	18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	(69)	230

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

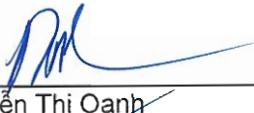
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

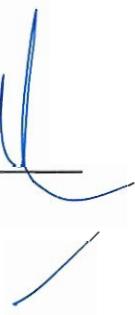
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		27.239.675.341	51.907.282.836
02	Khấu hao và khấu trừ	4,8,9,10	106.143.161.420	89.949.941.345
03	Các khoản dự phòng		(4.544.675.678)	(13.519.138.868)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.2	(1.155.832.474)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.291.091.021)	(2.780.347.378)
06	Chi phí lãi vay	23	59.907.880.630	51.582.090.910
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		175.299.118.218	177.139.828.845
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(43.000.299.526)	299.918.520.023
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		34.911.225.156	(51.462.847.987)
11	Giảm các khoản phải trả		(150.631.335.919)	(39.848.082.519)
12	Giảm (tăng) các chi phí trả trước		8.500.318.953	(25.390.742.877)
13	Tiền lãi vay đã trả		(61.693.186.920)	(47.594.705.807)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.260.695.592)	(25.789.721.710)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		4.859.572.221	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.489.131.108)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào từ hoạt động kinh doanh)		(53.504.414.517)	286.972.247.968
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(147.587.748.840)	(179.043.461.428)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		5.807.439.084	3.631.440.554
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(1.330.700.000.000)	(586.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho các đơn vị khác vay		1.400.019.980.000	47.490.231.238
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(254.871.844.743)	(383.536.347.169)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư vào đơn vị khác		81.130.207.044	54.004.221.042
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		81.179.546.677	16.128.719.461
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(165.022.420.778)	(1.027.825.196.302)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		643.153.676.333	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu		(189.736.995.959)	-
33	Tiền vay nhận được		985.869.782.803	885.979.324.061
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.273.679.235.867)	(660.815.769.546)
36	Cổ tức đã trả		(159.262.820.979)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.344.406.331	225.163.554.515

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Giảm thuần tiền và tương đương tiền trong kỳ		(212.182.428.964)	(515.689.393.819)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	967.330.130.617	672.316.189.794
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		397.813.975	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	755.545.515.628	156.626.795.975


 Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng


 Trần Lê Nguyên
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất
Điều chỉnh lần thứ hai
Điều chỉnh lần thứ ba
Điều chỉnh lần thứ tư
Điều chỉnh lần thứ năm
Điều chỉnh lần thứ sáu
Điều chỉnh lần thứ bảy
Điều chỉnh lần thứ tám
Điều chỉnh lần thứ chín
Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002
22 tháng 9 năm 2003
11 tháng 12 năm 2003
3 tháng 8 năm 2004
7 tháng 10 năm 2004
11 tháng 5 năm 2005
18 tháng 5 năm 2006
6 tháng 7 năm 2006
6 tháng 11 năm 2007
10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một
Điều chỉnh lần thứ mười hai
Điều chỉnh lần thứ mười ba
Điều chỉnh lần thứ mười bốn

21 tháng 1 năm 2010
1 tháng 11 năm 2010
26 tháng 3 năm 2011
2 tháng 3 năm 2012

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở chính đăng ký tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 5.946 (31 tháng 12 năm 2011: 6.025).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD")

KDC sở hữu 99,8% vốn cổ phần trong KDBD, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004 và theo GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico")

KDC sở hữu 51,20% vốn cổ phần trong Vinabico, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và theo GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH KIDO ("KIDO")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong KIDO, trước đây là một công ty cổ phần, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sop, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong NKD, trước đây là một công ty cổ phần, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và GCNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011.

Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến các loại thực phẩm, bao gồm các loại bánh thượng hạng, kinh doanh thực phẩm, các loại đồ uống, rượu và thuốc lá tại Việt Nam, và cho thuê nhà xưởng.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bằn Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")

KDC sở hữu 49% vốn điều lệ trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")

KDC sở hữu 30% vốn cổ phần trong TTR, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính của TTR là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TTR có trụ sở đăng ký tại số 332 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 7, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của Tập đoàn, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	55 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cố tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quý của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quý. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cấn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được hoãn lại như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Thông tư 201 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ khác biệt so với các chính sách kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái* ("CMKTVN 10") như sau:

Nghiệp vụ	Theo CMKTVN 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng CMKTVN 10 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu xét trên phương diện tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Cổ phiếu ngân quỹ*

Cổ phiếu ngân quỹ, là các cổ phiếu được Tập đoàn mua lại, được ghi nhận theo nguyên giá và trù vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc (lỗ) tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc (lỗ) tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận lần đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	Giá trị VNĐ
Nguyên giá	<u>433.015.187.595</u>
31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012	<u>433.015.187.595</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế	
31 tháng 12 năm 2011	39.503.120.660
Khấu trừ trong kỳ	<u>21.795.557.815</u>
30 tháng 6 năm 2012	<u>61.298.678.475</u>
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2011	393.512.066.935
30 tháng 6 năm 2012	<u>371.716.509.120</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	1.364.160.748	2.801.976.864
Tiền gửi ngân hàng	111.221.301.531	179.638.960.753
Tiền đang chuyển	1.211.658.000	3.375.193.000
Các khoản tương đương tiền	<u>641.748.395.349</u>	<u>781.514.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>755.545.515.628</u>	<u>967.330.130.617</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải thu khách hàng	133.088.617.279	202.402.215.815
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 27)</i>	55.387.541.050	50.123.701.921
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	77.701.076.229	152.278.513.894
Trả trước cho người bán	180.960.167.476	88.277.731.306
Trong đó:		
<i>Trả trước bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 27)</i>	33.100.434.200	-
<i>Trả trước các bên thứ ba</i>	147.859.733.276	88.277.731.306
Các khoản phải thu khác	498.946.001.601	436.692.571.164
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 27)</i>	326.284.070.895	265.174.735.263
<i>Phải thu từ việc bán khoản đầu tư của Tập đoàn</i>	167.291.433.320	165.508.175.300
<i>Phải thu khác</i>	5.370.497.386	6.009.660.601
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(3.184.739.222)</u>	<u>(2.461.598.568)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	809.810.047.134	724.910.919.717

Tập đoàn đã sử dụng một số khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 13.

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Nguyên vật liệu	211.700.139.208	266.612.861.078
Hàng hóa	8.328.848.339	45.073.599.257
Công cụ, dụng cụ	30.855.851.896	28.647.225.690
Thành phẩm	92.662.722.054	47.426.722.384
Hàng mua đang đi đường	16.182.115.969	10.795.141.171
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>5.014.428.684</u>	<u>1.099.781.726</u>
Giá gốc hàng tồn kho	364.744.106.150	399.655.331.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1.506.795.797)</u>	<u>(1.623.240.670)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	363.237.310.353	398.032.090.636

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Số đầu kỳ	1.623.240.670	601.254.948
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.506.795.797	382.614.233
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.623.240.670)</u>	<u>(393.397.194)</u>
Số cuối kỳ	1.506.795.797	590.471.987

Tập đoàn đã sử dụng một số hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIỀN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VNB Tổng cộng
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2011	345.602.787.051	920.462.633.697	129.585.738.566	70.416.440.780	1.466.067.600.094
Tăng trong kỳ	35.196.172.642	19.931.494.057	9.771.590.293	1.415.488.090	66.314.745.082
Trong đó:					
Mua mới	4.154.725.889	19.931.494.057	9.771.590.293	1.234.324.421	35.092.134.660
Chuyển từ xây dựng cơ bản đã dang Giảm trong kỳ – Thanh lý, nhượng bán	31.041.446.753 (325.000.000)	– (5.428.348.815)	– (6.327.418.527)	181.163.669 (20.752.091)	31.222.610.422 (12.101.519.433)
30 tháng 6 năm 2012	380.473.959.693	934.965.778.939	133.029.910.332	71.811.176.779	1.520.280.825.743
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12.076.140.057	112.324.069.941	9.120.760.822	16.512.250.974	150.033.221.794
Giá trị khấu hao lũy kế					
31 tháng 12 năm 2011	71.066.355.987	478.796.705.202	44.000.206.982	42.083.761.577	635.947.029.748
Khấu hao trong kỳ	10.697.772.295 (325.000.000)	42.311.534.556 (5.276.619.584)	7.630.359.041 (2.303.119.404)	5.629.444.260 (20.752.091)	66.269.110.152 (7.925.491.079)
30 tháng 6 năm 2012	81.439.128.282	515.831.620.174	49.327.446.619	47.692.453.746	694.290.648.821
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2011	274.536.431.064	441.665.928.495	85.585.531.584	28.332.679.203	830.120.570.346
30 tháng 6 năm 2012	299.034.831.411	419.134.158.765	83.702.463.713	24.118.723.033	825.990.176.922

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại là 505.901.509.789 VNB làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong các Thuyết minh số 13 và 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

						VND
	Thương hiệu (i)	Quyền sử dụng đất (ii)	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Khác
Nguyên giá						Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2011	49.491.407.529	76.084.244.071	55.268.061.247	277.615.077.188	2.000.000.000	527.050.756.383
Tăng trong kỳ	-	478.899.800	-	-	-	478.899.800
Trong đó:						
Mua mới	-	478.899.800	-	-	-	478.899.800
30 tháng 6 năm 2012	49.491.407.529	76.563.143.871	55.268.061.247	277.615.077.188	2.000.000.000	527.529.656.183
Trong đó:						
Đã khấu trừ hết	-	-	1.329.765.260	-	-	1.329.765.260
Giá trị khấu trừ lũy kế						
31 tháng 12 năm 2011	6.556.604.555	19.525.529.234	2.700.518.849	17.350.942.324	1.788.466.418	72.497.924.863
Khấu trừ trong kỳ	618.999.067	3.965.643.406	1.252.086.985	8.675.471.162	200.000.001	16.791.798.939
30 tháng 6 năm 2012	26.655.461.801	7.175.603.622	23.491.172.640	3.952.605.834	26.026.413.486	1.988.466.419
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2011	42.016.102.865	42.934.802.974	56.558.714.837	52.567.542.398	260.264.134.864	211.533.582
30 tháng 6 năm 2012	39.936.504.547	42.315.803.907	53.071.971.231	51.315.455.413	251.588.663.702	11.533.581

(i) *Thương hiệu “Kinh Đô”*

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2002, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị của thương hiệu “Kinh Đô” như là tài sản cố định vô hình với giá trị là 50.000.000.000 VND theo hiện phần góp vốn của Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô. Thương hiệu này được khấu trừ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm và đã bao gồm trong tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và giá trị ghi sổ vào ngày này là 25.833.332.997 VND.

(ii) *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện quyền sử dụng khu đất với diện tích 82.420 m² mà Tập đoàn đã thuê tại Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore với thời hạn 49 năm, từ ngày 8 tháng 9 năm 2005 đến ngày 8 tháng 8 năm 2054.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND
Nhà máy

Nguyên giá

31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012	<u>34.524.970.816</u>
---	-----------------------

Giá trị khấu hao lũy kế

31 tháng 12 năm 2011	7.933.284.188
Khấu hao trong kỳ	<u>1.286.694.514</u>
30 tháng 6 năm 2012	<u>9.219.978.702</u>

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2011	<u>26.591.686.628</u>
30 tháng 6 năm 2012	<u>25.304.992.114</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm một nhà xưởng đang cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc, công ty liên quan của Tập đoàn, thuê trong vòng 15 năm, từ ngày 25 tháng 5 năm 2007. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao trong 13,5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được Tập đoàn đánh giá và xác định lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
--	------------------------	-------------------------

Lắp đặt máy móc	185.971.743.671	84.705.743.070
Xây dựng nhà máy mới	16.672.635.403	53.769.313.808
Chi phí bồi thường đất	16.122.195.186	-
Phát triển phần mềm	3.581.574.577	3.573.203.669
Khác	4.805.180.849	4.310.965.181
TỔNG CỘNG	227.153.329.686	146.359.225.728

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư		31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
		30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	50,00	1.050.000.000.000	50,00	800.000.000.000
Công ty TNHH Tân An Phước	49,00	203.800.000.000	49,00	202.500.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")	30,00	1.800.000.000	30,00	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood ("Nutifood")	-	-	24,70	203.672.190.946
TỔNG CỘNG		1.255.600.000.000		1.207.972.190.946

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Lavenue	Công ty TNHH Tân An Phước	TTR	Nutifood	Tổng cộng	VND
Giá trị đầu tư						
31 tháng 12 năm 2011	800.000.000.000	202.500.000.000	1.800.000.000	196.778.628.828	1.201.078.628.828	
Tăng trong kỳ	250.000.000.000	1.300.000.000	-	-	251.300.000.000	
Giảm trong kỳ	-	-	-	(196.778.628.828)	(196.778.628.828)	
30 tháng 6 năm 2012	<u>1.050.000.000.000</u>	<u>203.800.000.000</u>	<u>1.800.000.000</u>			<u>1.255.600.000.000</u>
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư						
31 tháng 12 năm 2011	-	-	-	6.893.562.118	6.893.562.118	
Thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	6.893.562.118	6.893.562.118	
30 tháng 6 năm 2012	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2011	<u>800.000.000.000</u>	<u>202.500.000.000</u>	<u>1.800.000.000</u>	<u>203.672.190.946</u>	<u>1.207.972.190.946</u>	
30 tháng 6 năm 2012	<u>1.050.000.000.000</u>	<u>203.800.000.000</u>	<u>1.800.000.000</u>		<u>1.255.600.000.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		19.098.152.184		30.788.438.479
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.807.362	44.974.240.598	2.895.528	91.822.214.447
Trong đó,				
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	379.401	15.885.188.911	379.401	15.885.188.911
Quỹ Cân bằng Prudential	1.040.000	10.860.118.000	1.040.000	10.860.118.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	72.900	1.206.264.693	77.000	4.338.498.000
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu	27.412	1.021.814.918	53.112	2.410.942.111
Công ty Cổ phần Sông Đà số 9	96	3.478.263	103.196	4.454.063.481
Công ty Cổ phần Thương Mại, Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	8	390.279	5.768	281.391.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	9	309.177	60.010	2.230.629.123
Công ty Cổ phần Hóa An	3	140.772	3	140.772
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Xuất – Nhập khẩu Việt Nam	5	89.634	569.066	14.471.666.010
Công ty Cổ phần Vincom	8	53.351	1.558	10.390.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	-	35.880	2.655.761.930
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Việt Nam	-	-	35.850	2.255.441.490
Công ty Cổ phần Sông Đà số 10	-	-	18.000	1.267.620.180
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	-	-	10.000	1.131.695.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	-	13.600	1.122.941.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-	-	21.000	977.964.750
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	-	-	12.006	910.991.617
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	-	-	7.500	757.111.500
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	-	-	20.000	575.742.500
Công ty Cổ phần Xuất – Nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre	-	-	9.240	553.295.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	-	-	4.800	413.619.500
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	7.000	283.393.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	-	-	2.400	272.408.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam	-	-	9.000	248.872.750
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	-	7.412	247.013.966
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	5.200	208.361.700
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	-	-	6	559.656
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Tập đoàn Bảo hiểm Viễn Đông	237.520	12.496.392.600	237.520	12.496.392.600
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	150.000	10.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(25.876.088.414)		(61.033.775.968)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011		
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn		350.000.000		350.000.000
Trái phiếu công ty				
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh		350.000.000		350.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan		235.015.000.000		342.598.500.000
Trong đó,				
Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay		158.015.000.000		265.598.500.000
Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay		44.000.000.000		44.000.000.000
Cho Công ty Đất Thắng vay		15.000.000.000		15.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vimec vay		10.000.000.000		10.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn vay		8.000.000.000		8.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		13.400.000		33.380.000
Trong đó:				
Cho cán bộ công nhân viên vay		13.400.000		33.380.000
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		254.476.552.184		373.770.318.479
Đầu tư dài hạn khác				
Chứng khoán	1.500.000	15.000.000.000	1.500.005	15.000.129.874
Trong đó:				
Cổ phiếu niêm yết				
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	5	129.874
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Đầu tư Chứng Khoán Y tế Bản Việt	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		32.986.114.250		76.823.614.250
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An Phúc	32.986.114.250	32.986.114.250		
Công ty Tribeco Bình Dương	-	43.837.500.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		(44.080.586.084)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		47.986.114.250		47.743.158.040

13. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay ngắn hạn	575.702.972.911	821.622.816.609
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	52.814.130.489	61.031.616.431
TỔNG CỘNG	628.517.103.400	882.654.433.040

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NGÂN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tập đoàn cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Kỳ hạn vay	Lãi suất %/năm	Khoản đảm bảo
Ngân hàng Standard Chartered	123.789.747.195	120 ngày kể từ ngày giải ngân	12,0 - 16,0	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	120.013.312.992	90 ngày kể từ ngày giải ngân	12,5 - 15,8	Máy móc, thiết bị trị giá 32.000.184.684 VNĐ và các khoản phải thu trị giá 9.750.000 Đôla Mỹ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	4 tháng kể từ ngày giải ngân	12,0 - 15,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	100.000.000.000	4 tháng kể từ ngày giải ngân	15,0 - 16,0	Khoản phải thu trị giá 100 tỷ VNĐ
Ngân hàng Far East National	60.760.057.856	60 ngày kể từ ngày giải ngân	13,5 - 18,5	Hàng tồn kho và các khoản phải thu trị giá 3 triệu Đôla Mỹ
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	30.121.149.306	180 ngày kể từ ngày giải ngân	11,5 - 12,5	Máy móc thiết bị (2 dây chuyền sản xuất bánh) trị giá 11.877.531.050 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	15.039.729.367	180 ngày kể từ ngày giải ngân	16,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	9.632.974.055	180 ngày kể từ ngày giải ngân	17,2 - 18,3	Tín chấp
Ngân hàng Quốc tế	2.626.045.812	120 ngày kể từ ngày giải ngân	17,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	10.000.000.000	4 tháng kể từ ngày giải ngân	16,5	Tín chấp
	<u>3.719.956.328</u>	90 ngày kể từ ngày giải ngân	18,5	Tín chấp
	<u>575.702.972.911</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải trả các bên thứ ba	198.626.709.138	268.449.843.501
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	<u>4.480.440.888</u>	<u>5.684.377.571</u>
TỔNG CỘNG	<u>203.107.150.026</u>	<u>274.134.221.072</u>

15. TẠM ỨNG TỪ KHÁCH HÀNG

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tạm ứng các bên thứ ba	32.854.843.703	17.185.930.427
Tạm ứng các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	<u>18.578.860.755</u>	<u>18.870.715.190</u>
TOTAL	<u>51.433.704.458</u>	<u>36.056.645.617</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 26.2</i>)	26.877.042.424	34.133.896.798
Thuế giá trị gia tăng	8.909.682.160	20.191.445.597
Thuế thu nhập cá nhân	1.942.304.297	3.225.636.043
Thuế tài sản và tiền thuê đất	88.486.428	389.651.850
Thuế xuất nhập khẩu	12.930.720	190.670.063
Các loại thuế khác	<u>5.000.775</u>	<u>40.097.596</u>
TỔNG CỘNG	<u>37.835.446.804</u>	<u>58.171.397.947</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Chi phí tiếp thị	40.524.575.335	125.395.717.619
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Lương tháng 13 và thường	18.203.916.913	20.347.346.399
Hoa hồng bán hàng	11.535.777.884	15.544.174.235
Phí vận chuyển	5.816.715.877	11.783.260.351
Chi phí tiện ích	3.596.355.766	1.936.500.742
Chi phí lãi vay	3.308.136.911	5.093.443.201
Phí bản quyền	1.806.278.000	-
Chi phí khác	<u>7.585.213.933</u>	<u>6.404.996.026</u>
TỔNG CỘNG	<u>126.970.970.619</u>	<u>221.099.438.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VND	VND	VND
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>	
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	100.000.000.000	
Nhận ký cược, ký quỹ	2.692.218.796	80.652.218.796	
Doanh thu chưa thực hiện	2.947.932.000	2.947.932.000	
Cổ tức phải trả	1.404.061.912	1.615.106.248	
Kinh phí công đoàn	1.092.137.553	895.443.356	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.208.782.771	523.985.859	
Các khoản phải trả khác	14.848.023.603	16.542.284.814	
TỔNG CỘNG	124.193.156.635	203.176.971.073	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	100.976.866.118	100.374.165.554	
<i>Phải trả khác các bên thứ ba</i>	23.216.290.517	102.802.805.519	

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VND	VND	VND
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>	
Vay dài hạn từ ngân hàng	132.115.995.609	175.111.190.375	
<i>Trừ:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	<u>52.814.130.489</u>	<u>61.031.616.431</u>	
Vay dài hạn	<u>79.301.865.120</u>	<u>114.079.573.944</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Kỳ hạn vay	Lãi suất %/năm	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương – VNĐ Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	60.000.000.000 21.000.000.000	8 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn (15 tháng 6 năm 2007)	15,0 - 17,0	Nhà xưởng và máy móc thiết bị trị giá 272.276.810.792 VNĐ
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – VNĐ Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	10.757.613.011	16 quý từ ngày rút vốn đầu tiên (24 tháng 7 năm 2008)	20,5	Máy móc thiết bị trị giá 40.883.568.983 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – VNĐ Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	23.356.185.939 6.779.502.744	37 đến 61 tháng kể từ ngày rút vốn (từ 24 tháng 2 năm 2011 đến 13 tháng 12 năm 2011)	18,2 – 24,0	Máy móc thiết bị tại nhà máy tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi trị giá 117.629.473.564 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Euro Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	17.715.729.986 4.821.480.882	55 tháng kể từ ngày rút vốn (từ 27 tháng 4 năm 2011 đến 15 tháng 12 năm 2011)	8,0 – 9,0	Như trên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Đô la Mỹ Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	14.811.488.538 3.980.555.717	52 tháng - 60 tháng kể từ ngày rút vốn (từ 19 tháng 4 năm 2011 đến 28 tháng 11 năm 2011)	8,0 – 9,0	Như trên
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Euro Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	5.474.978.135 5.474.978.135	30 tháng kể từ ngày rút vốn (từ 19 tháng 12 năm 2011 đến 28 tháng 12 năm 2011)	6,5	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị trị giá 31.233.940.716 VNĐ
TỔNG CỘNG				132.115.995.609
Trong đó:				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>				52.814.130.489
<i>Nợ dài hạn</i>				79.301.865.120

Tập đoàn sử dụng khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy bánh kẹo của KDBD với thời gian ân hạn là 2 năm và các khoản vay khác cho mục đích mua máy móc thiết bị và nguyên vật liệu.

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thu được vốn chủ sở hữu Lợi nhuận sau thuế sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	V/NĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011									
31 tháng 12 năm 2010	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(138.650.412.400)	1.122.511.871	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.661	663.650.072.802	3.739.264.944.656
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	27.277.650.267	27.277.650.267
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.123.547.135	(120.462.986)	-	-	-	1.123.547.135 (346.662.986)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30 tháng 6 năm 2011	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(138.650.412.400)	2.246.059.006	25.249.817.529	25.792.635.752	15.909.752.661	690.927.723.069	3.767.319.479.072
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012									
31 tháng 12 năm 2011	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(153.869.778.400)	(891.411.434)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	756.517.901.250	3.814.673.283.799
Phát hành cổ phiếu mới	140.000.000.000	503.153.676.333	-	-	-	-	-	-	643.153.676.333
Mua cổ phiếu quý	-	-	(189.736.995.959)	-	-	-	-	-	(189.736.995.959)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.112.452.973	-	-	-	-	3.112.452.973
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.667.208.016)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	(159.051.776.643)
Thù lao Hội đồng Quản tri	-	-	-	-	-	-	-	-	(318.075.000)
30 tháng 6 năm 2012	1.335.178.810.000	2.453.818.769.788	(343.606.774.359)	2.221.041.539	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	588.480.841.591	4.103.165.357.487

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2012, Tập đoàn đã phát hành 14.000.000 cổ phiếu thông cho Công ty Ezaki Glico và số cổ phiếu chưa được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 12/2012/QĐ-SGDHCM do Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
--	-----	--	--

Vốn cổ phần

Số đầu năm	1.195.178.810.000	1.195.178.810.000
Vốn tăng trong năm	<u>140.000.000.000</u>	-
Số cuối năm	<u>1.335.178.810.000</u>	<u>1.195.178.810.000</u>

Cổ tức

Cổ tức đã công bố	159.051.776.643	-
-------------------	-----------------	---

20.3 Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	133.517.881	119.517.881
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	133.517.881	119.517.881
Cổ phiếu ngân quỹ do Tập đoàn nắm giữ	5.992.256	1.046.486
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	127.525.625	118.471.395

20.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
(Lỗ) lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	(8.682.224.600)	27.277.650.267
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>126.133.735</u>	<u>118.484.695</u>
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ)	<u>(69)</u>	<u>230</u>

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Tổng doanh thu:	1.557.674.525.069	1.524.902.980.448
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.521.403.315.664	1.509.256.940.433
Doanh thu hàng hóa đã bán	35.979.054.969	14.172.074.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	292.154.436	1.473.966.000
<i>Trừ:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(4.228.959.419)	(12.165.597.540)
Giảm giá hàng bán	(3.913.344.349)	-
Doanh thu thuần	1.549.532.221.301	1.512.737.382.908

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	71.321.091.183	38.906.804.778
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.885.021.153	4.309.838.266
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.155.832.474	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	987.861.277	1.228.714.691
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	188.838.854	-
Khác	165.856.798	220.473.513
TỔNG CỘNG	75.704.501.739	44.665.831.248

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Giá vốn của thành phẩm đã bán	926.041.575.505	968.522.193.982
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.675.456.613	12.579.810.391
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.286.694.514	1.286.694.514
(Hoàn nhập các khoản dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(116.444.873)	1.021.985.722
TỔNG CỘNG	957.887.281.759	983.410.684.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	61.838.111.023	2.368.762.617
Chi phí lãi vay	59.907.880.630	51.582.090.910
Lỗ chêch lệch tỷ giá đã thực hiện	5.555.699.236	5.217.532.771
Hoa hồng thanh lý khoản đầu tư	2.982.578.889	-
Chiết khấu thanh toán	1.062.689.975	-
(Hoàn nhập các khoản dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.147.691.485)	24.782.885.187
Khác	50.186.902	560.625.910
TỔNG CỘNG	126.249.455.170	84.511.897.395

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Thu nhập khác	11.775.259.450	8.231.261.564
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.807.439.084	3.125.018.044
Thu nhập từ bán phé liệu	3.767.442.151	3.466.344.746
Nhận bồi thường từ nhà cung cấp	340.773.486	-
Thu nhập khác	1.859.604.729	1.639.898.774
Chi phí khác	(20.769.840.646)	(6.677.368.801)
Chi phí bị phạt	(13.102.514.941)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(4.176.028.354)	(1.491.833.824)
Chi phí bán phé liệu	(2.302.733.440)	(1.711.090.825)
Chi phí từ cho thuê nhà xưởng và máy móc	(868.128.596)	-
Chi phí khác	(320.435.315)	(3.474.444.152)
GIÁ TRỊ THUẦN	(8.994.581.196)	1.553.892.763

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Giá vốn hàng hóa	30.675.456.613	12.579.810.391
Nguyên vật liệu	840.024.052.306	933.871.590.209
Chi phí nhân công	278.463.104.641	233.746.042.461
Chi phí khấu hao và khấu trừ	105.275.032.824	89.949.941.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.834.033.350	103.384.463.559
Chi phí khác	177.534.636.112	211.209.105.524
TỔNG CỘNG	1.588.806.315.846	1.584.740.953.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

KDC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế. KDC được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (3) năm tiếp theo. Năm đầu tiên KDC có thu nhập chịu thuế là năm 2002.

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ bắt đầu từ khi hoạt động và 25% trên lợi nhuận chịu thuế cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2008 và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Vinabico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Vinabico được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm, năm 2004 và 2005, và được giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2006.

KIDO có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế. KIDO được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm từ năm 2003, và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

NKD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ những dòng sản phẩm mới từ tháng 2 năm 2006 là 20% kể từ ngày sản xuất và 25% đối với các năm tiếp theo. NKD được miễn thuế TNDN trong vòng hai (2) năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận và giảm 50% trong năm (5) năm tiếp theo.
- ▶ Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ việc cho thuê nhà xưởng là 25%. NKD được miễn thuế TNDN trong vòng hai (2) năm bắt đầu khi NKD có thu nhập từ việc cho thuê và giảm 50% trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Thuế TNDN

	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.012.573.850
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>22.159.732.725</u>
TỔNG CỘNG	<u>34.172.306.575</u>
	<u>12.492.115.347</u>
	<u>7.637.724.190</u>
	<u>20.129.839.537</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.239.675.341	51.907.282.836	
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Chênh lệch vĩnh viễn			
Chi phí quảng cáo vượt mức 10%	100.973.654.184	36.611.905.501	
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	24.008.411.874	4.744.700.129	
Khấu trừ của lợi thế thương mại	21.795.557.815	22.085.124.313	
Các khoản bị phạt	13.102.514.941	-	
Khấu trừ của tài sản cố định vô hình định giá lại từ các hợp nhất kinh doanh	10.889.513.944	266.145.143	
Khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô"	1.250.000.001	1.250.000.000	
Thu nhập cho thuê từ các công ty con	1.181.811.564	-	
Khấu hao tài sản vượt mức	741.956.311	-	
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(569.393.077)	(650.814.256)	
Lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư	(46.898.771.172)	-	
Các khoản điều chỉnh khác	1.669.582.721	9.043.224	
Chênh lệch tạm thời			
Các khoản chi phí phải trả	(83.725.204.955)	(27.506.702.730)	
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.918.358.024	(11.101.471.123)	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	852.014.647	5.153.566.042	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	158.156.252	116.940.249	
Khoản lập dự phòng khoản đầu tư của các công ty con	(5.485.270.459)	-	
Thu nhập chịu thuế ước tính	70.102.567.956	82.885.719.328	
Thuế TNDN phải nộp ước tính	23.222.919.522	12.687.971.511	
Thuế TNDN được miễn/giảm	(10.787.325.851)	-	
Chi phí thuế TNDN phải nộp	12.435.593.671	12.687.971.511	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu các kỳ trước	(423.019.821)	(195.856.164)	
Chi phí thuế TNDN	12.012.573.850	12.492.115.347	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	24.878.617.399	17.409.579.429	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(19.260.695.592)	(25.789.721.710)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.630.495.657	4.111.973.066	
<i>Trong đó:</i>			
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 16)	26.877.042.424	8.571.222.132	
Thuế TNDN phải thu	(9.246.546.767)	(4.459.249.066)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>		<i>VND</i>
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	
Các khoản chi phí phải trả	18.358.046.854	41.711.858.315	(23.353.811.461)	(9.195.324.234)	
Dự phòng trợ cấp thời việc	7.744.713.151	7.213.567.239	531.145.912	18.817.135	
Lợi nhuận chưa thực hiện	729.589.506	(712.555.959)	1.442.145.465	1.538.782.909	
Dự phòng giảm giá hang tồn kho	72.033.071	32.494.007	39.539.064	-	
Khấu hao	-	407.356.421	(407.356.421)	-	
Dự phòng giảm giá đầu tư từ công ty con	(411.395.284)	-	(411.395.284)	-	
TỔNG CỘNG	26.492.987.298	48.652.720.023	(22.159.732.725)	(7.637.724.190)	

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hồi khoản cho vay Cho vay ngắn hạn Lãi cho vay Tạm ứng phí bản quyền Phí bản quyền thương hiệu	1.400.000.000.000 (1.330.700.000.000) 53.943.845.000 (35.000.000.000) (1.899.565.800)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm Bán nguyên vật liệu, bao bì, công cụ, dụng cụ Mua thành phẩm	6.918.098.157 2.353.040.197 (36.097.302)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(5.255.967.134)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi cho vay	3.336.666.666
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn ("TRIBECO")	Công ty liên quan	Lãi cho vay Mua nguyên vật liệu, thành phẩm	562.666.666 (245.976.607)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 13, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	42.771.084.470
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán cổ phiếu Lãi vay	9.379.977.033
		Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	1.495.510.906
			4.297.916
Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu	1.220.931.669
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	483.027.935
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	32.711.121
			<u>55.387.541.050</u>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Lãi vay Chi trả hộ Bán cổ phiếu Cổ tức	205.669.939.819 95.171.146.563 3.393.848.256 2.371.723.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9.243.299.912
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi vay	8.586.999.997
Công ty giải khát Tribeco Sài Gòn	Công ty liên quan	Lãi vay Bán thành phẩm	925.866.668 617.825.064
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Chi trả hộ Phí quản lý	297.866.616 5.555.000
			<u>326.284.070.895</u>
<i>Üng trước cho nhà cung cấp</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Tạm ứng phí bản quyền	<u>33,100,434,200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
<i>Phải trả nhà cung cấp</i>			
Công ty TNHH Satra	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(2.140.722.604)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(1.582.175.994)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hộ	(280.000.000)
Công ty TNHH Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(257.084.258)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(187.070.502)
Công ty giải khát Tribeco Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(33.387.530)
			<u>(4.480.440.888)</u>
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(100.000.000.000)
Các thành viên của Hội đồng Quản trị	Bên liên quan	Cổ tức	(602.700.564)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi trả hộ	(180.265.554)
Công ty TNHH Satra	Công ty liên quan	Chi trả hộ	<u>(193.900.000)</u>
			<u>(100.976.866.118)</u>
<i>Khách hàng ứng trước</i>			
Công ty Tribeco Miền Bắc	Công ty liên quan	Chi phí thuê	(18.472.669.725)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Tạm ứng mua hàng	(106.191.030)
			<u>(18.578.860.755)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Đến 1 năm	8.747.469.455	10.784.176.562	
Trên 1 – 5 năm	10.860.608.135	11.240.073.552	
Trên 5 năm	<u>21.892.483.833</u>	<u>2.358.221.630</u>	
TỔNG CỘNG	<u>41.500.561.423</u>	<u>24.382.471.744</u>	

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong phạm vi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và các khoản ký quỹ có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	VNĐ
<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	
Đô la Mỹ	+100
Euro	+200
VND	+300
Đô la Mỹ	-100
Euro	-200
VND	-300
	(5.758.323)
	(463.759.902)
	2.144.711.237
	5.758.323
	463.759.902
	(2.144.711.237)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	
Đô la Mỹ	+100
Euro	+200
VND	+300
Đô la Mỹ	-100
Euro	-200
VND	-300
	129.036.166
	(645.312.430)
	(301.256.144)
	(129.036.166)
	645.312.430
	301.256.144

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn

Tập đoàn không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 16.060.552.184 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 24.850.901.561 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoản 1.606.055.218 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 2.485.090.156 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoản 1.606.055.218 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 2.485.090.156 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản cho vay trong nội bộ Tập đoàn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo các chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập các báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ của chúng. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn đến các bên liên quan và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tại chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>< 90 ngày</i>	<i>91–180 ngày</i>	<i>181–210 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>
<i>VND</i>						
30 tháng 6 năm 2012						
Tiền gửi ngân hàng	755.545.515.628	755.545.515.628				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	632.379.618.880	69.667.882.310	29.058.344.663	68.031.813.977	12.742.542.401	452.879.035.529
Các khoản cho các bên liên quan vay	235.015.000.000	158.015.000.000	-	-	-	77.000.000.000
31 tháng 12 năm 2011						
Tiền gửi ngân hàng	967.330.130.617	967.330.130.617				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	639.439.786.979	125.164.983.935	96.913.806.595	6.444.950.781	8.806.895.222	402.109.150.446
Các khoản cho các bên liên quan vay	342.598.500.000	289.598.500.000	-	20.000.000.000	-	33.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIỀN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng VNĐ
30 tháng 6 năm 2012				
Các khoản vay	-	628.517.103.400	79.301.865.120	707.818.968.520
Phải trả người bán	203.107.150.026	-	-	203.107.150.026
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	132.960.210.341	-	14.057.189.177	147.017.399.518
	336.067.360.367	628.517.103.400	93.359.054.297	1.057.943.518.064
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay	-	882.654.433.040	114.079.573.944	996.734.006.984
Phải trả người bán	274.134.221.072	-	-	274.134.221.072
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	303.929.063.247	-	17.039.941.861	320.969.005.108
	578.063.284.319	882.654.433.040	131.119.515.805	1.591.837.233.164

Tập đoàn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRÀ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý			
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Các tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh							
- Cổ phiếu niêm yết	28.977.847.998	(12.917.295.814)	68.825.951.721	(43.975.050.160)	16.060.552.184	24.850.901.561	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.996.392.600	(12.958.792.600)	22.996.392.600	(17.058.792.600)	3.037.600.000	5.937.600.000	
Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh							
- Cổ phiếu chưa niêm yết	47.986.114.250	-	91.823.614.250	(44.080.519.292)	47.986.114.250	47.743.094.958	
- Trái phiếu Chính phủ	350.000.000	-	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	
Cho các bên liên quan vay	235.015.000.000	-	342.598.500.000	-	235.015.000.000	342.598.500.000	
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.408.949.390	-	5.808.521.611	-	2.408.949.390	5.808.521.611	
Phải thu khách hàng	133.088.617.281	(3.184.739.222)	202.402.215.815	(2.461.598.568)	129.903.878.059	199.940.617.247	
Các khoản phải thu khác	498.946.001.599	-	436.692.571.164	-	498.946.001.599	436.692.571.164	
Tiền và các khoản tương đương tiền	755.545.515.628	-	967.330.130.617	-	755.545.515.628	967.330.130.617	
TỔNG CỘNG	1.718.314.438.746	(29.060.827.636)	2.138.827.897.778	(107.575.960.620)	1.689.253.611.110	2.031.251.937.158	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRÀ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	707.818.968.520	996.734.006.984	707.818.968.520	996.734.006.984
Phải trả người bán	203.107.150.026	274.134.221.072	203.107.150.026	274.134.221.072
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	147.017.399.518	320.969.005.108	147.017.399.518	320.969.005.108
TỔNG CỘNG	1.057.943.518.064	1.591.837.233.164	1.057.943.518.064	1.591.837.233.164

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu Khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng Khách hàng và tình chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu và cho vay này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niêm đợt, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngắn hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	<i>Miền Nam</i>	<i>Miền Bắc</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>VND</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.171.666.782.832	386.007.742.237	1.557.674.525.069	
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.424.100.482)	(718.203.286)	(8.142.303.768)	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	<u>39.516.215.611</u>	<u>2.952.458.274</u>	<u>42.468.673.885</u>	
	<u>1.203.758.897.961</u>	<u>388.241.997.225</u>	<u>1.592.000.895.186</u>	

Đối chiếu:

Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	<u>(42.468.673.885)</u>
Doanh thu trong kỳ	<u>1.549.532.221.301</u>

Lợi nhuận bộ phận

83.455.828.972	15.989.288.070	99.445.117.042
-----------------------	-----------------------	-----------------------

Đối chiếu:

Lãi tiền gửi	71.321.091.183
Chi phí lãi vay	(59.907.880.630)
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại	(21.795.557.815)
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	(61.838.111.023)
	<u>27.224.658.757</u>

Lợi nhuận kế toán trước thuế

4.294.963.363.794	710.504.815.905	5.005.468.179.699
--------------------------	------------------------	--------------------------

Tài sản bộ phận

4.294.963.363.794	710.504.815.905	5.005.468.179.699
--------------------------	------------------------	--------------------------

Đối chiếu:

Phải thu bộ phận	163.913.579.505
Tài sản không phân bổ	<u>371.716.509.120</u>
Tổng tài sản	<u>5.541.098.268.324</u>

Nợ phải trả bộ phận

996.479.186.662	240.542.094.153	1.237.021.280.815
------------------------	------------------------	--------------------------

Đối chiếu:

Phải trả bộ phận	<u>163.913.579.505</u>
Tổng nợ phải trả	<u>1.400.934.860.320</u>

Các thông tin bộ phận khác

Khấu hao và khấu trừ	77.960.141.749	28.198.036.255	106.158.178.004
Dự phòng phải thu khó đòi	723.140.654	-	723.140.654
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	158.156.252	(274.601.125)	(116.444.873)
Dự phòng đầu tư	(4.851.371.459)	(300.000.000)	(5.151.371.459)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	<i>Miền Nam</i>	<i>Miền Bắc</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>VND</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.072.151.989.438	452.750.991.010	1.524.902.980.448	
Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.596.432.219)	(569.165.321)	(12.165.597.540)	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	68.826.643.234	11.674.399.234	80.501.042.468	
	1.129.382.200.453	463.856.224.923	1.593.238.425.376	
<i>Đối chiếu:</i>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(80.501.042.468)
Doanh thu trong kỳ				1.512.737.382.908
Lợi nhuận bộ phận	61.140.122.276	25.527.571.005	86.667.693.281	
<i>Đối chiếu:</i>				
Lãi tiền gửi				38.906.804.778
Chi phí lãi vay				(51.582.090.910)
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại				(22.085.124.313)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				51.907.282.836
Tài sản bộ phận	3.764.622.050.781	657.005.575.319	4.421.627.626.100	
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu bộ phận				42.002.719.000
Tài sản không phân bổ				701.375.650.134
Tổng tài sản				5.165.005.995.234
Nợ phải trả bộ phận	1.016.638.951.916	306.646.302.297	1.323.285.254.213	
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả bộ phận				42.002.719.000
Tổng nợ phải trả				1.365.287.973.213
Các thông tin bộ phận khác				
Khấu hao và khấu trừ	87.040.994.159	2.908.947.186	89.949.941.345	
Dự phòng phải thu khó đòi	1.409.119.687	-	1.409.119.687	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.634.023.274	(10.782.604)	1.623.240.670	
Dự phòng đầu tư	(20.447.177.625)	3.895.678.400	(16.551.499.225)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 8 năm 2012

